

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 01 tháng 02 năm 2024

Số: 08 /TB-TTKN

V/v thông báo mời cung cấp báo giá
để xây dựng dự toán gói thầu mua sắm
hóa chất, vật tư, chất chuẩn phục vụ
công tác kiểm nghiệm năm 2024

Kính gửi: Các Công ty phân phối và cung cấp hóa chất, vật tư, chất chuẩn phục vụ công tác kiểm nghiệm.

Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở xây dựng dự toán cho gói thầu mua sắm hóa chất, vật tư, chất chuẩn phục vụ công tác kiểm nghiệm năm 2024, với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
170 Ba Cu, Phường 3, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh BR-VT

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Ms. Trương Thị Thanh Trúc – Trưởng phòng Hành chính – Tổng hợp

Số điện thoại: 0903.370.260

Email: trucknvr2019@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: 170 Ba Cu, Phường 3, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh BR-VT

- Nhận qua email: tkiemnghiembrvt@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 02/02/2024 đến trước 10h ngày 15/02/2024

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: 120 ngày, kể từ ngày ghi trên báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Báo giá các mặt hàng hóa chất, vật tư, chất chuẩn phục vụ công tác kiểm nghiệm năm 2024.

(Đính kèm danh mục chi tiết)

- Cung cấp đầy đủ hồ sơ pháp lý, hồ sơ năng lực của đơn vị chào giá.

2. Địa điểm cung cấp, giao nhận hàng hóa: Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Địa chỉ: 170 Ba Cu, Phường 3, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh BR-VT

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Quý IV năm 2024

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

a) Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

b) Thời hạn thanh toán: tối đa không quá 30 ngày

(sau khi hoàn thành công việc, hai bên cùng nghiệm thu thanh lý hợp đồng, và Chủ đầu tư nhận được Hóa đơn tài chính.

c) Số lần thanh toán: 01 lần.

Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HC-TH,VT.

GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Đài Trang

**DANH MỤC GÓI THẦU MUA SẴM DỤNG CỤ, VẬT TƯ, HÓA CHẤT VÀ
CHẤT CHUẨN PHỤC VỤ CÔNG TÁC KIỂM NGHIỆM NĂM 2024**

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Tên hàng hóa	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I-Hóa chất					
1	1,4 dioxan NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 1 lit; TSKT: Tinh khiết phân tích Hàm lượng $\geq 80\%$ - $\leq 100\%$ Tiêu chuẩn:ACS,ISO	Chai	1		
2	1-butanol NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 1 lit; TSKT: Purity (GC) $\geq 99.5\%$	Chai	1		
3	1-butan sulfonic acid NSX: Prolabo-Pháp; Quy cách: Chai 25g; TSKT: Hàm lượng $\geq 99.2\%$	Chai	1		
4	1-Heptan sulfonic acid (Natri heptansulfonat) NSX: Prolabo-Pháp; Quy cách: Chai 25g; TSKT: Độ tinh khiết: $\geq 99\%$, for HPLC	Chai	2		
5	1-hexan sulfonic acid NSX: Prolabo-Pháp; Quy cách: Chai 25g; TSKT: Độ tinh khiết: $\geq 99\%$, for HPLC	Chai	2		
6	1-octan sulfonic acid NSX: Prolabo-Pháp; Quy cách: Chai 25g; TSKT: Độ tinh khiết: $\geq 98\%$, for HPLC	Chai	1		
7	1-pentan sulfonic acid (Natri pentalsulfonat) NSX: Prolabo-Pháp; Quy cách: Chai 25g; TSKT: Độ tinh khiết: $\geq 99\%$, for HPLC	Chai	2		
8	Aceton NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 2,5 lit; TSKT: Hàm lượng $\geq 99.8\%$; hàm lượng nước $\leq 0.05\%$	Chai	2		
9	Acetonitril HPLC NSX: Prolabo-Pháp; Quy cách: Chai 4 lit; TSKT: Hàm lượng $\geq 99,99\%$; Hàm lượng nước $\leq 0,002\%$, dùng cho HPLC	Chai	16		
10	Acid Acetic (CH ₃ COOH) NSX: Prolabo-Pháp; Quy cách: Chai 2,5 lit; TSKT:Hàm lượng $\geq 99\%$	Chai	1		
11	Acid Hydrocloric 37% (HCl) NSX: Prolabo-Pháp; Quy cách: Chai 1 lit; TSKT:Hàm lượng 37%; đạt tiêu chuẩn Reag.Ph.Eur.	Chai	12,0		
12	Acid phosphoric (H ₃ PO ₄) NSX: Prolabo-Pháp; Quy cách: Chai 1 lit; TSKT:Độ tinh khiết: 85.0 - 90.0 %; tiêu chuẩn : ACS, ISO, Reag.Ph.Eur	Chai	1,0		
13	Acid Sulfuric 98% (H ₂ SO ₄) NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 1 lit; TSKT: Assay (alkalimetric) $\geq 98.0\%$	Chai	1		

14	Ammoniac (NH ₃) NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 1 lit; TSKT: Hàm lượng $\geq 25,0\%$; Chất không bay hơi ≤ 10 ppm; Sulfit $\leq 0,2$ ppm; Chì $\leq 0,05$ ppm	Chai	1,0		
15	Amonium acetate (C ₂ H ₇ NO ₂) NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 500g; TSKT: Assay (acidimetric) ≥ 98.0 %	Chai	1		
16	Amonium clorid NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 500g; TSKT: Độ tinh khiết $\geq 99,8\%$; Nitrat $\leq 0,0005\%$; Sulphat $\leq 0,002\%$; Sắt $\leq 0,0002\%$; Chì $\leq 0,0001\%$.	Chai	1		
17	Amonium dihydrogen phosphate (H ₆ NO ₄ P) NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 500g; TSKT: Assay (acidimetric) ≥ 99.0 %	Chai	1		
18	Bạc nitrat NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 100g; TSKT: Assay (argentometric) 99.8-100.5%	Chai	1		
19	Bộ thuốc thử nhuộm gram NSX: Việt Nam; Quy cách: Bộ 4 chai; TSKT: Phân biệt vi khuẩn Gram (-) và Gram (+). Gồm Gram' iodine, Safranin, Crystal Violet và dung dịch tẩy màu.	Chai	1		
20	Chì nitrat NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 100g; TSKT: Độ tinh khiết: 99%	Chai	1		
21	Cloroform NSX: Fisher-Mỹ; Quy cách: Chai 2,5 lit; TSKT: Độ tinh khiết $\geq 99,0\%$, nước $\leq 0.02\%$	Chai	2		
22	Cồn tuyệt đối NSX: Việt Nam; Quy cách: Chai 1 lit; TSKT: Cồn tuyệt đối 99,5%	Chai	10		
23	Cyclohexan NSX: Prolabo-Pháp; Quy cách: Chai 4 lit; TSKT: Hàm lượng $\geq 99,8\%$, tiêu chuẩn: HPLC	Chai	2		
24	Dd chuẩn độ Acid hydrocloric 0,1N NSX: Merck-Đức; Quy cách: Ống; TSKT: Dung dịch chuẩn sử dụng trong chuẩn độ	Ống	5		
25	Dd chuẩn độ Acid perclorid 0,1M NSX: Merck-Đức; Quy cách: Ống; TSKT: Dung dịch chuẩn sử dụng trong chuẩn độ	Ống	1		
26	Dd chuẩn độ Bạc nitrat 0,1N NSX: Việt Nam; Quy cách: Ống; TSKT: Dạng bột đựng trong ống tránh sáng;	Ống	7		
27	Dd chuẩn độ Kali bromat 0,1N NSX: Merck-Đức; Quy cách: Ống; TSKT: Dung dịch chuẩn sử dụng trong chuẩn độ	Ống	2		
28	Dd chuẩn độ Kẽm sulfat 0,05N NSX: Merck-Đức; Quy cách: Ống; TSKT: Dung dịch chuẩn sử dụng trong chuẩn độ	Ống	2		

29	Dd chuẩn độ NaOH 0,1N NSX: Việt Nam; Quy cách: Ống; TSKT: Dung dịch chuẩn sử dụng trong chuẩn độ	Ống	10		
30	Dd chuẩn độ Natri arsenite 0,1M NSX: Merck-Đức; Quy cách: Ống; TSKT: Dung dịch chuẩn sử dụng trong chuẩn độ	Ống	1		
31	Dd chuẩn độ Natri nitrit 0,1M NSX: Việt Nam; Quy cách: Ống; TSKT: Dung dịch chuẩn sử dụng trong chuẩn độ	Ống	2		
32	Dd chuẩn độ Natri thiosulfat 0,1N NSX: Việt Nam; Quy cách: Ống; TSKT: Dung dịch chuẩn sử dụng trong chuẩn độ	Ống	10		
33	Dd chuẩn độ Trilon B 0,05 M NSX: Việt Nam; Quy cách: Ống; TSKT: Dung dịch chuẩn sử dụng trong chuẩn độ	Ống	5		
34	Dd tiệt trùng Steranios 2% NSX: Merck-Đức; Quy cách: Can; TSKT: Diệt khuẩn hoàn toàn đối với các vi khuẩn Staphylococcus, Pseudomonas, nấm Candidas sau 10 phút tiếp xúc. Steranios 2% là một dung dịch Glutaraldehyde 2% (2% của dung dịch nguyên chất 100%).	Can	1		
35	Dicloromethan (Methyl clorid) NSX: Fisher-Mỹ; Quy cách: Chai 2,5lit; TSKT: Hàm lượng $\geq 99.8\%$, nước $< 0.02\%$,	Chai	1		
36	Diethyl ether, NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 1lit; TSKT: tinh khiết phân tích, tiêu chuẩn ISO	Chai	7		
37	Diethylamin NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 1lit; TSKT: Hàm lượng $\geq 99.0\%$; hàm lượng nước $\leq 0.10\%$	Chai	1		
38	Dimethylformamid NSX: Alfa-Mỹ; Quy cách: Chai 1lit; TSKT: hàm lượng $\geq 99.5\%$	Chai	1		
39	Dimethyl sulfoxid NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 1lit; TSKT: tinh khiết phân tích, tiêu chuẩn ISO	Chai	1		
40	di- Kalium hydrogenphosphat (K_2HPO_4) NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 1kg; TSKT: Độ tinh khiết $\geq 99\%$; Chlorit $\leq 0.003\%$; Sulphat $\leq 0.005\%$	Chai	2		
41	Dung dịch KCl 3M NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 250ml; TSKT: Bảo quản điện cực	Chai	2		
42	di-Natrium hydrogenphosphat (Na_2HPO_4) NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 1Kg; TSKT: Assay (alkalimetric) $\geq 99.0\%$	Chai	2		
43	di-Natrium hydrogenphosphat- dodecahydrat ($Na_2HPO_4 \cdot 12H_2O$) NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 1Kg; TSKT: Assay (alkalimetric) 99.0 - 102.0 %	Chai	2		

44	Đồng sulfat NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 100g; TSKT: Hàm lượng: $\geq 99.0\%$	Chai	2		
45	Ethanol NSX: Prolabo-Pháp; Quy cách: Chai 2,5lit; TSKT: Hàm lượng $\geq 99.8\%$; tiêu chuẩn ACS, Reag.USP, Reag.Ph.Eur	Chai	31		
46	Ethyl acetat NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 1lit; TSKT: Hàm lượng $\geq 99.8\%$; nước $\leq 0.05\%$	Chai	2		
47	Hydrogen peroxyd (H ₂ O ₂) 100% NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 1lit; TSKT: tinh khiết phân tích, tiêu chuẩn ISO	Chai	2		
48	Iod NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 100g; TSKT: Assay (iodometric) 99.8 - 100.5 %	Chai	2		
49	Glycine (C ₂ H ₅ O ₂) $\geq 99\%$ NSX: Fisher-Mỹ; Quy cách: Chai 1lit; TSKT: Tinh khiết: $\geq 99\%$	Chai	1		
50	Glycerol (C ₃ H ₈ O ₃) $\geq 99\%$ NSX: Fisher-Mỹ; Quy cách: Chai 1Kg; TSKT: Tinh khiết: $\geq 99\%$	Chai	1		
51	Kali Bromid NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 250g; TSKT: Assay (argentometric) $\geq 99.5\%$	Chai	1		
52	Kali dihydrophosphat (KH ₂ PO ₄) NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 1Kg; TSKT: Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$; Chlorit $\leq 0,0005\%$; Sulphat $\leq 0,003\%$; Chì $\leq 0,001\%$	Chai	5		
53	Kali fericyanid NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 5g; TSKT: Assay Percent Range: 98.50%	Chai	1		
54	KI NSX: Prolabo-Pháp; Quy cách: Chai 500g; TSKT: Hàm lượng $\geq 99,5\%$; Iodate (IO ₃) ≤ 2 ppm; Magie ≤ 5 ppm; Natri ≤ 500 ppm; Chì ≤ 2 ppm	Chai	1		
55	L-isoleucin NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 25g; TSKT: Assay (HClO ₄) $\geq 99.0\%$	Chai	1		
56	Methanol HPLC NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 4lit; TSKT: Dùng cho HPLC, hàm lượng $\geq 99\%$; Nước $\leq 0,02\%$	Chai	30		
57	Methanol PA NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 4lit; TSKT: hàm lượng $\geq 99.9\%$; nước 0,05%	Chai	6		
58	Natri hydroxyd (NaOH) NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 1Kg; TSKT: Hàm lượng $\geq 99\%$, kim loại nặng (tính theo Chì) $\leq 0,002\%$	Chai	2		
59	Natri hydroxyd (NaOH) NSX: TQ; Quy cách: Chai 500g; TSKT: Hàm lượng $\geq 99\%$	Chai	5		

60	Natrium dihydrogenphosphat (NaH_2PO_4) NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 1Kg; TSKT: Assay : 99.0 - 100.5 %	Chai	1		
61	Natri laurylsulfat NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 500g; TSKT: Assay ≥ 85.0 %	Chai	1		
62	Natri nitroprusiat NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 5g; TSKT: Assay $\geq 99\%$	Chai	1		
63	Natri metaperiodat NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 100g; TSKT: Assay ≥ 99.0 %	Chai	1		
64	n-Hexan NSX: Prolabo-Pháp; Quy cách: Chai 1lit; TSKT: Hàm lượng $\geq 99.9\%$; Nước 0.001%, phù hợp dùng cho HPLC	Chai	1		
65	n- butanol NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 1lit; TSKT: Hàm lượng $\geq 99,5\%$, Butylraldehyde (GC) $\leq 0.01\%$ (v/v) Hàm lượng $\geq 99,5\%$ 2-Butanol (GC) $\leq 0.05\%$	Chai	1		
66	n-Butyl acetate ($\text{C}_6\text{H}_{12}\text{O}_2$) NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 1lit; TSKT: Purity (GC) $\geq 99.5\%$	Chai	1		
67	Ninhydrin NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 5g; TSKT: Molar Mass 178.14 g/mol	Chai	1		
68	Petroleum ether 40-60oC (Ether dầu hỏa) NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 1lit; TSKT: Density (d 20°C/20°C) 0.600 - 0.700	Chai	2		
69	Pyrocatechol / Catechol ($\text{C}_6\text{H}_6\text{O}_2$) NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 5g; TSKT: Assay $\geq 99.5\%$	Chai	1		
70	Dung dịch đệm pH10 tinh khiết phân tích NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 1lit; TSKT: pH value 10.0 (H ₂ O, 25 °C)	Chai	2		
71	Dung dịch đệm pH4 tinh khiết phân tích NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 1lit; TSKT: pH value 4.0 (H ₂ O, 20 °C)	Chai	2		
72	Dung dịch đệm pH7 tinh khiết phân tích NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 1lit; TSKT: pH value 7.0 (H ₂ O, 20 °C)	Chai	2		
73	iso - Propanol tinh khiết phân tích NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 1lit; TSKT: Hàm lượng $\geq 99,9\%$; Nước $\leq 0.05\%$ water	Chai	2		
74	Tetra-n-butylamonium hydroxyd 20% NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 1lit; TSKT: Chất lỏng có nồng độ	Chai	1		
75	Toluen tinh khiết phân tích NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 1lit; TSKT: Hàm lượng $\geq 99,9\%$; water ≤ 0.05 %	Chai	1		

76	Triethylamin tinh khiết phân tích NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 1lit; TSKT: Độ tinh khiết cao. Hàm lượng $\geq 99\%$; Nước $\leq 0,2\%$	Chai	1		
77	Thủy ngân diclorid (Mercury(II) chloride) NSX: Alfa-Mỹ; Quy cách: Chai 100g; TSKT: Độ tinh khiết cao, Hàm lượng $\geq 98,0\%$;	Chai	1		
78	Thuốc thử Kovac NSX: Prolabo-Pháp; Quy cách: Chai 250ml; TSKT: KOVACS' indole reagent for microbiology	Chai	1		
79	Tween 80 NSX: Alfa-Mỹ; Quy cách: Chai 1lit; TSKT: Tween® 80, pure	Chai	1		
80	Vanillin pure NSX: Alfa-Mỹ; Quy cách: Chai 100g; TSKT: Hàm lượng $\geq 99,9\%$	Chai	1		
81	Xylen NSX: Prolabo-Pháp; Quy cách: Chai 1lit; TSKT: Hàm lượng $\geq 98,0\%$	Chai	1		
82	Combi titrant 5 NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 1lit; TSKT: CombiTitrant 5 one-component reagent for volumetric Karl Fischer titration 1 ml \cong ca. 5 mg H ₂ O Aquastar®	Chai	1		
83	Methanol dùng cho CĐ Karlfisher NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 1lit; TSKT: Solvent for volumetric Karl Fischer titration	Chai	1		
II-Chất chuẩn					
1	4-aminophenol NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột trắng ngà, hàm lượng $\geq 99,4\%$ C ₆ H ₇ NO tính trên nguyên trạng	Ống	2		
2	4-cloroacetanilid NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột trắng, hàm lượng $\geq 99,7\%$ C ₈ H ₈ ClNO tính trên nguyên trạng	Ống	2		
3	Acetylcystein NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột trắng, hàm lượng $\geq 99,6\%$ C ₅ H ₉ NO ₃ S tính trên nguyên trạng	Ống	10		
4	Acid mefenamic NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột trắng, hàm lượng $99,7\%$ C ₁₅ H ₁₅ NO ₂ tính trên nguyên trạng	Ống	4		
5	Albendazol NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột trắng, hàm lượng $99,5\%$ C ₁₂ H ₁₅ N ₃ O ₂ S tính trên nguyên trạng	Ống	2		
6	Alimemazin NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,7\%$ (C ₁₈ H ₂₂ N ₂ S) ₂ .C ₄ H ₆ O ₆ tính trên nguyên trạng	Ống	8		

7	Allopurinol NSX: VKNTHCM. Quy cách: Óng. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng 99,7% C ₅ H ₄ N ₄ O tính trên nguyên trạng	Óng	8		
8	Alverin citrat NSX: VKNTHCM. Quy cách: Óng. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng ≥ 99,5% C ₂₀ H ₂₇ N.C ₆ H ₈ O ₇ tính trên nguyên trạng	Óng	4		
9	Ambroxol NSX: VKNTHCM. Quy cách: Óng. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng 99,6% C ₁₃ H ₁₈ Br ₂ N ₂ O.HCl tính trên nguyên trạng	Óng	4		
10	Amoxiciline NSX: VKNTHCM. Quy cách: Óng. TSKT: Chất đối chiếu này dạng trihydrat ,bột màu trắng ngà, hàm lượng 87,0% C ₁₆ H ₁₉ N ₃ O ₅ S tính trên nguyên trạng	Óng	12		
11	Ampiciclin NSX: VKNTHCM. Quy cách: Óng. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng ≥ 83,0% C ₁₆ H ₁₉ N ₃ O ₄ S tính trên nguyên trạng	Óng	4		
12	Amplodipin NSX: VKNTHCM. Quy cách: Óng. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng ≥ 99,5% C ₂₀ H ₂₇ N.C ₆ H ₈ O ₇ tính trên nguyên trạng	Óng	4		
13	Aspartam NSX: VKNTHCM. Quy cách: Óng. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng ≥ 95,4% C ₁₄ H ₁₈ N ₂ O ₅ tính trên nguyên trạng	Óng	2		
14	Aspirin NSX: VKNTHCM. Quy cách: Óng. TSKT: Bột trắng, hàm lượng 99.6% C ₉ H ₈ O ₄ tính trên chế phẩm nguyên trạng	Óng	4		
15	Berberin clorid NSX: VKNTHCM. Quy cách: Óng. TSKT: Bột vàng, hàm lượng ≥ 84.2% C ₂₀ H ₁₈ ClNO ₄ tính theo nguyên trạng	Óng	6		
16	Bromhexin hydroclorid NSX: VKNTHCM. Quy cách: Óng. TSKT: Bột kết màu trắng, hàm lượng 99,9% C ₁₄ H ₂₀ Br ₂ N ₂ .HCl tính trên chế phẩm nguyên trạng	Óng	4		
17	Cafein NSX: VKNTHCM. Quy cách: Óng. TSKT: Bột màu trắng , hàm lượng ≥ 99,4% C ₈ H ₁₀ N ₄ O ₂ tính trên chế phẩm nguyên trạng	Óng	2		
18	Cefadroxil NSX: VKNTHCM. Quy cách: Óng. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng ≥ 94,2% C ₁₆ H ₁₇ N ₃ O ₅ S tính trên chế phẩm nguyên trạng	Óng	8		
19	Cefixim NSX: VKNTHCM. Quy cách: Óng. TSKT: Bột màu trắng ngà, hàm lượng ≥ 86,2% C ₁₆ H ₁₅ N ₅ O ₇ S ₂ tính trên nguyên trạng	Óng	6		

20	Cefpodoxim NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột kết tinh màu trắng đến trắng ngà, hàm lượng 69.8% C ₁₅ H ₁₇ N ₅ O ₆ S ₂ tính trên nguyên trạng	Ống	4		
21	Cefuroxim NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng 97,3% C ₂₀ H ₂₂ N ₄ O ₁₀ S tính trên chế phẩm nguyên trạng	Ống	2		
22	Cephalexin NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng ≥ 93,2% C ₁₆ H ₁₇ N ₃ O ₄ S tính trên nguyên trạng	Ống	10		
23	Cephradin NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng 92.2% C ₁₆ H ₁₉ N ₃ O ₄ S (cefradin) tính trên nguyên trạng	Ống	4		
24	Cetirizin dihydroclorid NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng ≥ 99,0% C ₂₁ H ₂₅ CIN ₂ O ₃ .2HCl tính trên nguyên trạng	Ống	10		
25	Cimetidin NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng ≥ 99,0% C ₁₀ H ₁₆ N ₆ S tính trên chế phẩm nguyên trạng	Ống	8		
26	Ciprofloxacin hydroclorid NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng ≥ 93,0% C ₁₇ H ₁₈ FN ₃ O ₃ .HCl tính trên nguyên trạng	Ống	10		
27	Clavulanat kali NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng 40,1% C ₈ H ₉ NO ₅ (Clavulanic acid) tính trên chế phẩm nguyên trạng	Ống	4		
28	Clindamycin HCL NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng 96,0% C ₁₈ H ₃₄ CIN ₂ O ₈ PS tính trên nguyên trạng	Ống	4		
29	Cloramphenicol NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng ≥ 99,0% C ₁₁ H ₁₂ Cl ₂ N ₂ O ₅ tính trên nguyên trạng	Ống	4		
30	Clorpheniramin maleat NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột kết tinh màu trắng, hàm lượng ≥ 99,2% C ₁₆ H ₁₉ CIN ₂ .C ₄ H ₄ O tính trên nguyên trạng	Ống	4		
31	Colchicin NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng 89.2% C ₂₂ H ₂₅ NO ₆ tính trên nguyên trạng	Ống	4		
32	Colecalciferol (Vit D3) NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Chất lỏng dạng dầu, không màu, hàm lượng 999 đơn vị IU trên 1mg nguyên trạng	Ống	4		

33	Dexchlorpheniramin maleat NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột kết tinh trắng, hàm lượng $\geq 99,5\%$ $C_{20}H_{23}ClN_2O_4$ tính trên chế phẩm nguyên trạng	Ống	4		
34	Diclofenac natri NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,0\%$ $C_{14}H_{10}Cl_2NNaO_2$ tính trên nguyên trạng	Ống	4		
35	Domperidon maleat NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,0\%$ $C_{22}H_{24}Cl_2N_5O_2.C_4H_4O_4$ tính trên nguyên trạng	Ống	10		
36	Dimenhydrinat NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,0\%$ $C_{17}H_{21}NO.C_7H_7ClN_4O_2$ tính trên nguyên trạng	Ống	2		
37	Erythromycin NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột kết tinh trắng, hàm lượng $\geq 96,0\%$ tổng Erythromycin tính trên nguyên trạng	Ống	2		
38	Ethambutol NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 98,0\%$ $C_{10}H_{24}N_2O_2.2HCl$ tính theo chất đã làm khô	Ống	2		
39	Furosemid NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột kết tinh trắng, hàm lượng $99,7\%$ $C_{12}H_{11}ClN_2O_5S$ tính trên nguyên trạng	Ống	2		
40	Gentamycin NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột kết tinh trắng đến trắng ngà, hàm lượng 545 IU/mg tính trên chế phẩm nguyên trạng. Dùng cho các thử nghiệm theo yêu cầu quy định của các dược điển	Ống	2		
41	Hydrochlorothiazid NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,0\%$ $C_7H_8ClN_3O_4S_2$ tính trên nguyên trạng	Ống	2		
42	Lamivudin NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,0\%$ $C_8H_{11}N_3O_3S$ tính trên nguyên trạng	Ống	2		
43	Levofloxacin NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu vàng nhạt, hàm lượng $\geq 96,8\%$ $C_{18}H_{20}FN_3O_4$ tính trên nguyên trạng	Ống	4		
44	Loratadin NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,0\%$ $C_{22}H_{23}ClN_2O_2$ tính trên nguyên trạng	Ống	4		

45	Loperamid HCl NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng , hàm lượng 99,7% C ₂₉ H ₃₄ Cl ₂ N ₂ O ₂ tính trên chế phẩm nguyên trạng	Ống	4		
46	Losartan kali NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng ngà, hàm lượng 99,8% C ₂₂ H ₂₂ Cl ₂ N ₆ O tính theo nguyên trạng	Ống	2		
47	Mebendazol NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng 99,5% C ₁₆ H ₁₃ N ₃ O ₃ tính trên nguyên trạng	Ống	2		
48	Mephenesin NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng , hàm lượng ≥ 99,0% C ₁₀ H ₁₄ O ₃ tính trên nguyên trạng	Ống	6		
49	Metformin NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột kết tinh trắng , hàm lượng ≥ 99,0% C ₄ H ₁₂ N ₂ O tính trên nguyên trạng	Ống	2		
50	Metronidazol NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng , hàm lượng ≥ 99,0% C ₆ H ₉ N ₃ O ₃ tính trên nguyên trạng	Ống	8		
51	Neomycin NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu vàng nhạt , hàm lượng 670.4 IU/mg tính trên nguyên trạng	ống	2		
52	Nevirapin NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng ngà , hàm lượng ≥ 99,0% C ₁₅ H ₁₄ N ₄ O tính trên nguyên trạng	Ống	2		
53	Nifedipin NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng ≥ 99,0% C ₁₇ H ₁₈ N ₂ O ₆ tính trên nguyên trạng	Ống	4		
54	Nystatin NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu vàng nhạt, hàm lượng 5291 đơn vị IU/mg nguyên trạng	Ống	2		
55	Ofloxacin NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu vàng nhạt, hàm lượng ≥ 99,0% C ₁₈ H ₂₀ F ₂ N ₃ O ₄ tính trên nguyên trạng	Ống	2		
56	Paracetamol NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng 99,5% C ₈ H ₉ NO ₂ tính trên nguyên trạng	Ống	4		
57	Piracetam NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng ≥ 99,6% C ₆ H ₁₀ N ₂ O ₂ tính trên nguyên trạng	Ống	8		
58	Pirazinamid NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng ≥ 99,9% C ₅ H ₅ N ₃ O tính trên nguyên trạng	Ống	2		
59	Piroxicam NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng 99,7% C ₁₅ H ₁₃ N ₃ O ₄ S tính trên nguyên trạng	Ống	4		

60	Promethazin HCl NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng 99,4% C ₁₇ H ₂₁ ClN ₂ S tính trên nguyên trạng	Ống	2		
61	Propylparaben NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng 99,9% C ₁₀ H ₁₂ O ₃ tính trên nguyên trạng	Ống	2		
62	Pyridoxin hydroclorid NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,8\%$ C ₈ H ₁₁ NO ₃ .HCl tính trên nguyên trạng	Ống	4		
63	Salbutamol sulfat NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột kết tinh màu trắng, hàm lượng $\geq 99,6\%$ C ₂₆ H ₄₄ N ₂ O ₁₀ S tính trên nguyên trạng	Ống	2		
64	Spiramycin NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu vàng nhạt, hàm lượng 4220 đơn vị IU/mg nguyên trạng	Ống	2		
65	Streptomycin NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng \geq tính trên chế phẩm nguyên trạng	Ống	1		
66	Sulfamethoxazol NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng 99,8% C ₁₀ H ₁₁ N ₃ O ₃ S tính trên chế phẩm nguyên trạng	Ống	4		
67	Sulpirid NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,5\%$ C ₁₅ H ₂₃ N ₃ O ₄ S tính trên nguyên trạng	Ống	4		
68	Tenofovir disoproxil fumarate NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 98,1\%$ C ₁₉ H ₃₀ N ₅ PO ₁₀ .C ₄ H ₄ O ₄ tính trên nguyên trạng	Ống	2		
69	Theophyllin NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng 99,3% C ₇ H ₈ N ₄ O ₂ tính trên nguyên trạng	Ống	2		
70	Thiamine mononitrat hay thiamin hydroclorid NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột kết tinh màu trắng, hàm lượng $\geq 99,7\%$ C ₁₂ H ₁₇ N ₅ O ₄ S tính trên nguyên trạng.	Ống	6		
71	Tinidazol NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,7\%$ C ₈ H ₁₃ N ₃ O ₄ S tính trên nguyên trạng.	Ống	2		
72	Trimethoprim NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,5\%$ C ₁₄ H ₁₈ N ₄ O ₃ tính trên nguyên trạng.	Ống	4		
73	Zidovudin NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,48\%$ C ₁₀ H ₁₃ N ₅ O ₄ tính trên nguyên trạng.	Ống	2		

74	Chất chuẩn dược liệu Ba kích (Rễ) Radix Morindae officinlis NSX: VKNTHCM. Quy cách: Gói. TSKT: Dược liệu đối chiếu, được đóng trong 1 túi polyethylen được hút chân không, dùng cho các thử nghiệm mô tả, vi phẫu, soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	Gói	1		
75	Chất chuẩn dược liệu Bạch chỉ (Rễ) Radix Angelicae dahuricae NSX: VKNTHCM. Quy cách: Gói. TSKT: Dược liệu đối chiếu, được đóng trong 1 túi polyethylen được hút chân không, dùng cho các thử nghiệm mô tả, vi phẫu, soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	Gói	1		
76	Chất chuẩn dược liệu Bạch thược (Rễ) Radix Paeoniae lactiflorae. NSX: VKNTHCM. Quy cách: Lọ. TSKT: Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	Lọ	1		
77	Chất chuẩn dược liệu Bạch truật (Thân rễ) Rhizoma Atractylodis macrocephalae. NSX: VKNTHCM. Quy cách: Lọ. TSKT: Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	Lọ	1		
78	Chất chuẩn dược liệu Cam thảo (Rễ và thân rễ) Radix et Rhizoma Glycyrrhizae. NSX: VKNTHCM. Quy cách: Lọ. TSKT: Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	Lọ	1		
79	Chất chuẩn dược liệu Cát cánh (Rễ) Radix Platycodi grandiflori. NSX: VKNTHCM. Quy cách: Lọ. TSKT: Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	Lọ	1		

80	Chất chuẩn dược liệu Câu kỷ tử (Quả) Fructus Lycii. NSX: VKNTHCM. Quy cách: Gói. TSKT: Dược liệu đối chiếu, được đóng trong 1 túi polyetylen được hút chân không, dùng cho các thử nghiệm mô tả, vi phẫu, soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	Gói	1		
81	Chất chuẩn dược liệu Đan sâm (Rễ và thân rễ) Radix et Rhizoma Salviae miltiorrhizae. NSX: VKNTHCM. Quy cách: Gói. TSKT: Dược liệu đối chiếu, được đóng trong 1 túi polyetylen được hút chân không, dùng cho các thử nghiệm mô tả, vi phẫu, soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	Gói	1		
82	Chất chuẩn dược liệu Đảng sâm (Rễ) Radix Codonopsis pilosulae. NSX: VKNTHCM. Quy cách: Lọ. TSKT: Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	Lọ	1		
83	Chất chuẩn dược liệu Độc hoạt (rễ) Radix Angelicae pubescentis. NSX: VKNTHCM. Quy cách: Lọ. TSKT: Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	Lọ	1		
84	Chất chuẩn dược liệu Đương quy (Rễ) Radix Angelicae sinensis. NSX: VKNTHCM. Quy cách: Lọ. TSKT: Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	Lọ	1		
85	Chất chuẩn dược liệu Hà thủ ô đỏ (Rễ) Radix Fallopieae multiflorae. NSX: VKNTHCM. Quy cách: Lọ. TSKT: Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	Lọ	1		

86	Chất chuẩn dược liệu Hoàng cầm (Rễ) Radix Scutellariae. NSX: VKNTHCM. Quy cách: Gói. TSKT: Dược liệu đối chiếu, được đóng trong 1 túi polyetylen được hút chân không, dùng cho các thử nghiệm mô tả, vi phẫu, soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	Gói	1		
87	Chất chuẩn dược liệu Hoàng kỳ (Rễ) Radix Astragali membranacei. NSX: VKNTHCM. Quy cách: Lọ. TSKT: Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	Lọ	1		
88	Chất chuẩn dược liệu Hồng hoa (Hoa) Flos carthamii tinctorii. NSX: VKNTHCM. Quy cách: Lọ. TSKT: Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	Lọ	1		
89	Chất chuẩn dược liệu Kim ngân hoa (Hoa) Flos Lonicerae. NSX: VKNTHCM. Quy cách: Lọ. TSKT: Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	Lọ	1		
90	Chất chuẩn dược liệu Kim tiền thảo (Toàn thân) Herba Desmodii styracifolii. NSX: VKNTHCM. Quy cách: Lọ. TSKT: Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	Lọ	1		
91	Chất chuẩn dược liệu Long đởm (Rễ và thân rễ) Radix et Rhizoma Gentianae. NSX: VKNTHCM. Quy cách: Gói. TSKT: Dược liệu đối chiếu, được đóng trong 1 túi polyetylen được hút chân không, dùng cho các thử nghiệm mô tả, vi phẫu, soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	Gói	1		

92	Chất chuẩn dược liệu Mẫu đơn bì (Vỏ rễ) Cortex Paeoniae suffruticosae. NSX: VKNTHCM. Quy cách: Gói. TSKT: Dược liệu đôi chiếu, được đóng trong 1 túi polyetylen được hút chân không, dùng cho các thử nghiệm mô tả, vi phẫu, soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	Gói	1		
93	Chất chuẩn dược liệu Ngưu tất (Rễ) Radix Achyranthis bidentatae. NSX: VKNTHCM. Quy cách: Lọ. TSKT: Dược liệu đôi chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	Lọ	1		
94	Chất chuẩn dược liệu Phục linh (Bạch linh)(Thẻ quả nấm) Poria. NSX: VKNTHCM. Quy cách: Lọ. TSKT: Dược liệu đôi chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	Lọ	1		
95	Chất chuẩn dược liệu Sơn thù (Quả) Fructus Corni officinalis. NSX: VKNTHCM. Quy cách: Lọ. TSKT: Dược liệu đôi chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	Lọ	1		
96	Chất chuẩn dược liệu Tàn giao (Rễ) Radix Gentianae. NSX: VKNTHCM. Quy cách: Gói. TSKT: Dược liệu đôi chiếu, được đóng trong 1 túi polyetylen được hút chân không, dùng cho các thử nghiệm mô tả, vi phẫu, soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	Gói	1		
97	Chất chuẩn dược liệu Viễn chí (Rễ) Radix Polygalae. NSX: VKNTHCM. Quy cách: Lọ. TSKT: Dược liệu đôi chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	Lọ	1		

98	Chất chuẩn dược liệu Xuyên khung (Thân rễ) Rhizome Ligustici wallichii. NSX: VKNTHCM. Quy cách: Lọ. TSKT: Dược liệu đổi chiều là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	Lọ	1		
III- Dụng cụ					
1	Bình định mức màu trắng 100ml vạch xanh NSX: Schott-Đức; Quy cách: cái; TSKT: Chất liệu: Thủy tinh màu trắng -Có 1 vạch -Có nắp nhựa	Cái	30		
2	Bình định mức màu trắng 50ml vạch xanh NSX: Schott-Đức; Quy cách: cái; TSKT: Chất liệu: Thủy tinh màu trắng -Có 1 vạch -Có nắp nhựa	Cái	10		
3	Bình nón nút mài 100ml NSX: Schott-Đức; Quy cách: cái; TSKT: Chất liệu: Thủy tinh màu trắng -Có nắp thủy tinh	Cái	10		
4	Bình nón nút mài 250ml NSX: Schott-Đức; Quy cách: cái; TSKT: Chất liệu: Thủy tinh màu trắng -Có nắp thủy tinh	Cái	10		
5	Bình chạy sắc ký 20x10 cm NSX: Schott- Đức; Quy cách: bộ; TSKT: Được làm từ thủy tinh borosilicate là một loại thủy tinh có khả năng chịu nhiệt và kháng hóa chất cao và được xác định theo tiêu chuẩn quốc tế ISO3585	Bộ	2		
6	Bình tia 500ml NSX: Kartell-Ý; Quy cách: cái; TSKT: Chất liệu: nhựa trắng	Cái	5		
7	Ca nhựa 1000ml NSX: Isolab-Đức; Quy cách: cái; TSKT: Chất liệu: Nhựa - Có vạch chia ml -Có tay cầm	Cái	2		
8	Ca nhựa 500ml NSX: Isolab-Đức; Quy cách: cái; TSKT: Chất liệu: Nhựa - Có vạch chia ml -Có tay cầm	Cái	5		
9	Ca nhựa 250ml NSX: Isolab-Đức; Quy cách: cái; TSKT: Chất liệu: Nhựa - Có vạch chia ml -Có tay cầm	Cái	5		

10	Chai đựng hóa chất 1000ml NSX: Duran-Đức; Quy cách: cái; TSKT: Chất liệu: Thủy tinh màu trắng -Có vạch ml -Có nắp nhựa	Cái	5		
11	Chai đựng hóa chất 1000ml NSX: Duran-Đức; Quy cách: cái; TSKT: Chất liệu: Thủy tinh màu trắng -Có vạch ml -Có nắp nhựa	Cái	5		
12	Chai đựng hóa chất 500ml NSX: Duran-Đức; Quy cách: cái; TSKT: Chất liệu: Thủy tinh màu trắng -Có vạch ml -Có nắp nhựa	Cái	5		
13	Chai đựng hóa chất 100ml NSX: Duran-Đức; Quy cách: cái; TSKT: Chất liệu: Thủy tinh màu trắng -Có vạch ml -Có nắp nhựa	Cái	10		
14	Chai đựng hóa chất 100ml NSX: Duran-Đức; Quy cách: cái; TSKT: Chất liệu: Thủy tinh màu nâu -Có vạch ml -Có nắp nhựa	Cái	10		
15	Chén cân 50x30 NSX: Isolab-Đức; Quy cách: cái; TSKT: Bảng thủy tinh, có nắp đậy, kích thước 50x30 mm	Cái	40		
16	Chén cân 50x50 NSX: Isolab-Đức; Quy cách: cái; TSKT: Bảng thủy tinh, có nắp đậy, kích thước 50x50 mm	Cái	10		
17	Cốc có mỏ thủy tinh 1000ml NSX: Schott-Đức; Quy cách: cái; TSKT: Chất liệu: Thủy tinh - Có vạch	Cái	7		
18	Cốc có mỏ thủy tinh 600ml NSX: Schott-Đức; Quy cách: cái; TSKT: Chất liệu: Thủy tinh - Có vạch	Cái	5		
19	Cốc có mỏ thủy tinh 250ml NSX: Schott-Đức; Quy cách: cái; TSKT: Chất liệu: Thủy tinh - Có vạch	Cái	5		
20	Cốc có mỏ thủy tinh 150ml NSX: Schott-Đức; Quy cách: cái; TSKT: Chất liệu: Thủy tinh - Có vạch	Cái	5		

21	Cốc có mỏ thủy tinh 50ml NSX: Schott-Đức; Quy cách: cái; TSKT: Chất liệu: Thủy tinh - Có vạch	Cái	5		
22	Cối chà đường kính 15mm NSX: Jipo-Cộng hòa Sec; Quy cách: bộ; TSKT: Chất liệu: Sứ , chịu được nhiệt độ cao, lòng nhám, chà dài 15cm	Bộ	10		
23	Chổi rửa dụng cụ nhỏ NSX: Việt Nam; Quy cách: cái; TSKT: Chất liệu: Kim loại + nhựa	Cái	7		
24	Chổi rửa dụng cụ lớn NSX: Việt Nam; Quy cách: cái; TSKT: Chất liệu: Kim loại + nhựa	Cái	7		
25	Đầu côn 1ml (dành cho hiệu micro pipette) NSX: Nichipet EX II-Nhật; Quy cách: Túi 1000 cái; TSKT: Chất liệu: Nhựa hấp tiệt trùng được	Túi/ 1000 cái	1		
26	Đầu côn 10- 200 microlit (dành cho hiệu micro pipette) NSX: Nichipet EX II-Nhật; Quy cách: Túi 200 cái; TSKT: Chất liệu: Nhựa hấp tiệt trùng được	Túi/ 200 cái	1		
27	Đũa thủy tinh NSX: TQ; Quy cách: cái; TSKT: Đường kính 6mm; Chiều dài : 30cm	Cái	5		
28	Kéo Inox NSX: Schott-Đức; Quy cách: cái; TSKT: inox dày, dài 15-16 cm	Cái	4		
29	Kẹp gấp inox dài 20cm NSX: Schott-Đức; Quy cách: cái; TSKT: Chất liệu : inox dày; chiều dài : 20cm	Cái	7		
30	Ống đong 50ml NSX: Schott-Đức; Quy cách: cái; TSKT: Bằng thủy tinh, Dung tích 50ml, sai số $\pm 0,1$ ml, đạt cấp độ A	Cái	5		
31	Pipet bầu 2 vạch 3ml NSX: Brand-Đức; Quy cách: cái; TSKT: Ống hút bầu pipette, loại AS, dung tích 3ml, đạt cấp độ AS, trên thân có 2 vạch đo	Cái	2		
32	Pipet bầu 2 vạch 5ml NSX: Brand-Đức; Quy cách: cái; TSKT: Ống hút bầu pipette, loại AS, dung tích 5ml, đạt cấp độ AS, trên thân có 2 vạch đo	Cái	5		
33	Pipet bầu 2 vạch 10ml NSX: Brand-Đức; Quy cách: cái; TSKT: Ống hút bầu pipette, loại AS, dung tích 10ml, đạt cấp độ AS, trên thân có 2 vạch đo	Cái	5		
34	Quả bóp cao su NSX: TQ; Quy cách: cái; TSKT: Đường kính 65mm, dài 11cm	Cái	5		
35	Kẹp gấp chén nung NSX: Việt Nam; Quy cách: cái; TSKT: Chất liệu : inox dày; chiều dài : 45cm	Cây	2		

36	Chén nung NSX: Jipo-CHS; Quy cách: cái; TSKT: Chất liệu :sứ; dung tích 50 ml	Bộ	10		
37	Que cấy ria NSX: Việt Nam; Quy cách: cái; TSKT: Chất liệu :inox ;đầu tròn	Cái	2		
38	Giá đỡ ống nghiệm phi20 NSX: Việt Nam; Quy cách: cái; TSKT: Giá đỡ ống nghiệm bằng inox phi 20	Cái	2		
IV-Vật tư tiêu hao					
1	Bản mỏng Silicagel GF ₂₅₄ - NSX: Merck-Đức; Quy cách: Hộp; TSKT: pH-value (10% suspension) : 6.0 - 7.0 ; Fe (Iron) ≤ 0.02 %; alcium sulfate (CaSO ₄ ·0.5 H ₂ O) 12.0 - 13.5 % ; Particle size 90 % between 3.5 - 25.0 μm	Hộp	2		
2	Bản mỏng Silicagel 60G (Glassplates 20*20 cm) NSX: Merck-Đức; Quy cách: Hộp; TSKT: TLC Silica gel 60G F ₂₅₄ 25 Glass plates 20x20cm	Hộp	1		
3	Bông gòn không thấm nước NSX: Bảo thạch- VN; Quy cách: cuộn; TSKT: Được làm từ 100% bông tự nhiên, đã loại bỏ tạp chất - Sản xuất theo tiêu chuẩn DĐVN -Kết cấu mịn màng và mềm mại -Không thấm nước	Kg	1		
4	Bông gòn thấm nước NSX: Bảo thạch-VN; Quy cách: cuộn; TSKT: Được làm từ 100% bông tự nhiên, đã loại bỏ tạp chất -Sản xuất theo tiêu chuẩn DĐVN -Kết cấu mịn màng và mềm mại - Thấm nước	Kg	3		
5	Chỉ thị sinh học (kiểm tra nổi hơi) NSX: Verify-Mỹ; Quy cách: Hộp; TSKT: Dùng cho việc kiểm tra tiệt khuẩn cho nồi hấp tiệt trùng. Ông chứa bào tử Geobacillus	Hộp	2		
6	Đầu lọc đỏ (PTFE Syringe Filter) NSX: Membrane Solution-Mỹ; Quy cách: Bịch; TSKT: Vật liệu PTFE - Đường kính: 13mm - Kích thước lỗ lọc: 0.45um - Lọc vô trùng - Ủa nước	Bịch	2		
7	Đầu lọc vàng (Nylon Syringe Filter) NSX: Membrane Solution-Mỹ; Quy cách: Bịch; TSKT: vật liệu Nylon PTFE - Đường kính: 13mm - Kích thước lỗ lọc: 0.45um - Lọc vô trùng	Bịch	6		

8	Đầu lọc xanh (PES Syringe Filter) NSX: Membrane Solution-Mỹ; Quy cách: Bịch; TSKT: Vật liệu PES - Đường kính: 13mm - Kích thước lỗ lọc: 0.45um - Lọc vô trùng	Bịch	12		
9	Giấy cân NSX: Merck-Đức; Quy cách: cuộn; TSKT: Giấy cân dùng trong tính toán phân tích cân nặng. Không chứa ni tơ. Bề mặt láng mịn để chuyên trọng vật liệu cân. Giấy sạch không dính bụi. Giấy cực nhẹ nhưng vẫn đủ độ bền hỗ trợ cho những sản phẩm dùng để phân tích	Cuộn	1		
10	Giấy đo pH NSX: Merck-Đức; Quy cách: cuộn; TSKT: -Giấy đo: 1-14 - Kích thước: 4.8m/ cuộn	Cuộn	1		
11	Giấy lọc dung môi (Nylon membrane filter) NSX: Sartorius-Đức; Quy cách: Hộp; TSKT: Màng lọc Nylon; kích thước: Ø13mm, lỗ lọc 0.45µm	Hộp	1		
12	Giấy lọc Nước (Cellulose acetate filter) NSX: Sartorius-Đức; Quy cách: Hộp; TSKT: Màng lọc Cellulose ;kích thước: Ø13mm, lỗ lọc 0.45µm	Hộp	2		
13	Giấy lọc qualitative filter paper (Hộp màu xanh102) NSX: Hangzhou-TQ; Quy cách: Hộp; TSKT: giấy lọc định lượng, tốc độ lọc trung bình, đường kính 110mm	Hộp	6		
14	Giấy lọc sartorius 389 NSX: Sartorius-Đức; Quy cách: Hộp; TSKT: giấy lọc phân tích định lượng & trọng lượng đường kính : 110mm	Hộp	30		
15	Giấy nhôm NSX: Isolab-Đức; Quy cách: cuộn; TSKT: Kích thước: 45cm x 7.6m	Cuộn	2		
16	Giấy parafin NSX: Bemis-Mỹ; Quy cách: cuộn; TSKT: Kích thước: 10cm x 38m Cuộn trung 125FT	Cuộn	2		
17	Giấy quỳ tím NSX: Nam Khoa_VN; Quy cách: cuộn; TSKT: Kích thước: 2 x 6cm; Cuộn trung cuộn 5m	Cuộn	1		
18	Găng tay y tế không bột size M NSX: VRG Khải hoàng-VN; Quy cách: hộp; TSKT: Chất liệu cao su thiên nhiên y tế; không bột; thuận cả 2 tay	Hộp	7		
19	Găng tay y tế không bột size L NSX: VRG Khải hoàng-VN; Quy cách: hộp; TSKT: Chất liệu cao su thiên nhiên y tế; không bột; thuận cả 2 tay	Hộp	10		

20	Huyết tương thử đông khô NSX: Nam Khoa_VN; Quy cách: hộp 10 lọ; TSKT: Được chứa trong lọ thủy tinh nút cao su có đóng nắp nhôm, kích thước 36x14 mm	Hộp	1		
21	Mao quản 2 μ l NSX: Isolab-Đức; Quy cách: hộp; TSKT: Chất liệu: nhựa - Kích thước: 2 μ l	Hộp	1		
22	Mao quản 5 μ l NSX: Isolab-Đức; Quy cách: hộp; TSKT: Chất liệu: nhựa - Kích thước: 5 μ l	Hộp	1		
23	Mao quản 10 μ l NSX: Isolab-Đức; Quy cách: hộp; TSKT: Chất liệu: nhựa - Kích thước: 10 μ l	Hộp	2		
24	Bơm tiêm nhựa 5ml NSX: Vinahancook-VN; Quy cách: Hộp 100 ống; TSKT: Bơm tiêm y tế đã được tiệt trùng, bằng nhựa PP, thể tích 5ml	Hộp	1		
25	Bơm tiêm nhựa 10ml NSX: Vinahancook-VN; Quy cách: Hộp 100 ống; TSKT: Bơm tiêm y tế đã được tiệt trùng, bằng nhựa PP, thể tích 10ml	Hộp	1		
26	Bơm tiêm nhựa 50ml NSX: Vinahancook-VN; Quy cách: Hộp 25 ống; TSKT: Bơm tiêm y tế đã được tiệt trùng, bằng nhựa PP, thể tích 50 ml; Không kim, loại cho ăn	Hộp	10		
27	Khẩu trang than hoạt tính NSX: Bảo Thạch-VN; Quy cách: Hộp; TSKT: Gồm 4 lớp, loại dày - Thành phần: làm từ vải không dệt, có lớp lọc và than hoạt tính - Lớp 1 và lớp 4: là lớp vải ko dệt - Lớp 2 : Lớp than hoạt tính - Lớp 3: Lớp vải lọc chất lượng cao	Hộp	18		
28	Pipet nhựa 3ml NSX: Isolab-Đức; Quy cách: cái; TSKT: -Được làm từ nhựa polyethylene -Pipet có vạch chia, một đầu bầu để hút dung dịch	Cái	35		
V-Nước cất					
1	Nước cất 1 lần NSX: Công ty Tân Thành-VN. Quy cách: Can/30lit. TSKT: phù hợp cho đo UV	lít	4.350		
2	Nước cất 2 lần NSX: Công ty Tân Thành-VN. Quy cách: Can/30lit. TSKT: Phù hợp cho HPLC	lít	540		
VI-Môi trường nuôi cấy vi sinh					

1	Antibiotic Agar No11 NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 500g; TSKT:Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh;Thành phần g/lít: Meat extract 1.5; Yeast extract 3.0; peptone from casein 4.0; peptone from meat 6.0; D(+) glucose 1.0; Agar agar 15.0	Chai	1		
2	Antibiotic Agar No12 (Nystatin agar) NSX: Himedia-Ấn độ; Quy cách: Chai 500g; TSKT:Peptone 10.000;Sodium chloride 10.000;Dextrose (Glucose) 10.000;HM peptone B # 2.500;Yeast extract 5.000;Agar 25.000	Chai	1		
3	Caso Agar (Tryptic Soy Agar) NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 500g; TSKT:Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh; Thành phần g/lít: Pancreatic digest of casein 15.0; Papaic digest of soya bean 5.0; Sodium chloride 5.0; Agar-Agar 15.0.	Chai	5		
4	Caso Broth (Tryptic Soy Broth) NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 500g; TSKT:Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh;Dạng hạt. Thành phần g/lít: peptone from soy meal 3.0; peptone from casein 17.0; D(+) glucose monohydrate 2.5; sodium chloride 5.0, di-Potassium hydrogen phosphate 2.5.	Chai	5		
5	Lactose Broth NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 500g; TSKT:Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh, dạng hạt Beef extract 3 g/l ;Peptone 5 g/l ;Lactose 5 g/l	Chai	1		
6	Mossel Broth NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 500g; TSKT: Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh;Dạng hạt. Thành phần g/lít: Enzymatic Digest of Animal Tissues 10 g/l; D(+)-Glucose 5 g/l;Ox Bile* 20 g/l;Brilliant Green 0.0135 g/l;Na2HPO4 x 2 H2O 8.0 g/l;KH2PO4 2 g/l"	Chai	4		
7	Mac.conkey Broth NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 500g; TSKT:Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh Peptone from Gelatine 20 g/l;Lactose 10 g/l;Ox Bile, dired 5 g/l;Bromocresol Purple 0.01 g/l;không có TP Sucrose 5.0	Chai	3		
8	Mac.conkey Agar NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 500g; TSKT:Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh;Dạng hạt Pancreatic digest of gelatin 17.0 g/l;Peptic digest of casein 1.5 g/l;Peptic digest of animal tissue 1.5 g/l;NaCl 5.0 g/l;Lactose 10.0 g/l;Bile salt mixture 1.5 g/l;Neutral red 0.03;Crystal violet 0.001;Agar-agar***13.5g/l	Chai	3		

9	Sabouraud 4% dextrose Agar NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 500g; TSKT: Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh; Thành phần g/lít: peptone from meat 5.0; peptone from casein 5.0; D(+) glucose 40.0; agar-agar 15.0	Chai	8		
10	Manitol Salt Phenol-Red Agar NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 500g; TSKT: Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh Yeast Extract 3 g/l; NaCl 5 g/l; D(+)-Xylose 3.75 g/l; Lactose 7.5 g/l; Sucrose 7.5 g/l; L(+)-Lysine 5 g/l; Sodium Thiosulfate 6.8 g/l; Ammonium Iron(III) Citrate 0.8 g/l; Phenol Red 0.08 g/l; Sodium Deoxycholate 1 g/l; Agar-Agar* 14.5 g/l	Chai	2		
11	Rappaport Vassilliadis Salmonella Broth NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 500g; TSKT: Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh Enzymatic Digest of Soya 4.5 g/l; NaCl 7.2 g/l; K ₂ HPO ₄ 0.18 g/l; KH ₂ PO ₄ 1.26 g/l; MgCl ₂ , anhydrous 13.4 g/l; Malachite Green Oxalate 0.036 g/l	Chai	1		
12	XLD NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 500g; TSKT: Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh; Yeast Extract 3 g/l; NaCl 5 g/l; D(+)-Xylose 3.75 g/l; Lactose 7.5 g/l; Sucrose 7.5 g/l; L(+)-Lysine 5 g/l; Sodium Thiosulfate 6.8 g/l; Ammonium Iron(III) Citrate 0.8 g/l; Phenol Red 0.08 g/l; Sodium Deoxycholate 1 g/l; Agar-Agar* 14.5 g/l	Chai	2		
	Violet Red Bile Lactose Agar NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 500g; TSKT: Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh Enzymatic Digest of Animal Tissues 7 g/l; Yeast Extract 3 g/l; Bile Salts 1.5 g/l; NaCl 5 g/l; Lactose 10 g/l; Neutral Red 0.03 g/l; Crystal Violet 0.002 g/l; Agar-Agar* 13 g/l	Chai	1		
13	Cetrimide agar NSX: Merck-Đức; Quy cách: Chai 500g; TSKT: Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh; Thành phần g/lít: peptone from gelatin 20,0; Magnesium chloride 1,4; potassium sulfat 10,0; N-Cetyl-N,N,N-trimethylammonium bromide (cetrimide) 0,3; agar-agar 13,6	Chai	1		
TỔNG CỘNG					